

**THÔNG TƯ**

**Quy định giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc,  
nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại cơ sở y tế công lập  
sử dụng ngân sách nhà nước**

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước (gọi chung là tổ chức cung ứng dịch vụ).

**Điều 2. Giá cụ thể dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Giá cụ thể dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại tổ chức cung ứng dịch vụ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng của dịch vụ cung ứng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp mức giá quy định bằng ngoại tệ thì quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

2. Khi thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người, tổ chức cung ứng dịch vụ sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ (gọi tắt là Nghị định số 51/2010/NĐ-CP); Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ (gọi tắt là Nghị định số 04/2014/NĐ-CP); Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

3. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại tổ chức cung ứng dịch vụ sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Trường hợp nguồn tài chính của tổ chức cung ứng dịch vụ không bảo đảm hoạt động thường xuyên, đồng thời tổ chức cung ứng dịch vụ đó được cấp có thẩm quyền phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì tiếp tục được ngân sách nhà nước bảo đảm phần chi phí phục vụ công tác kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người chưa được bù đắp từ nguồn thu qua giá dịch vụ theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2017.

### **Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

Các cơ sở y tế công lập đã cung ứng dịch vụ và thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người từ các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì vận dụng để thanh toán theo Biểu mức thu phí kiểm nghiệm thuốc, mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm theo quy định tại Quyết định số 103/2004/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm nghiệm thuốc, mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm.

*Chữ ký*

## **Điều 5. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đã được thay thế hoặc văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

Các tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện mức giá cụ thể khi cung ứng dịch vụ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; thực hiện niêm yết giá, công khai giá theo quy định pháp luật về giá.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ Tài chính (để biết);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- IIDND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, TTra Bộ, VP Bộ;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(03b), PC(02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Trương Quốc Cường**

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM MẪU THUỐC, NGUYÊN LIỆU**  
**LÀM THUỐC, THUỐC DÙNG CHO NGƯỜI**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số.35 /2017/TT-BYT*  
*ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| STT | CHỈ TIÊU  | Mức giá cụ thể (đồng)   |                          |
|-----|---|-------------------------|--------------------------|
|     |   | Mẫu gửi tới kiểm nghiệm | Mẫu tham định tiêu chuẩn |
| 1   | Kiểm tra khi giao nhận, lưu mẫu, đăng ký và trả lời kết quả                                 | 20.000                  | 40.000                   |
| 2   | Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan (mùi vị, màu sắc, hình dáng, đóng gói, nhãn...)            | 20.000                  | 40.000                   |
|     | - Kích thước, cảm quan, mùi, màu, mốc, mọt của dược liệu, đông dược (tính cho mỗi chỉ tiêu) | 20.000                  | 40.000                   |
| 3   | Thử vật lý đối với nguyên liệu ban đầu và các chế phẩm thuốc                                |                         |                          |
|     | - Thể tích  | 20.000                  | 40.000                   |
|     | - Độ lắng cặn   | 30.000                  | 60.000                   |
|     | - Cân sau khi bay hơi   | 200.000                 | 400.000                  |
|     | - Soi độ trong thuốc tiêm   | 60.000                  | 120.000                  |
|     | - Đếm, đo kích thước tiểu phân bằng máy đếm tiểu phân                                       | 200.000                 | 400.000                  |
|     | - Soi độ trong thuốc nước   | 30.000                  | 60.000                   |
|     | - Độ trong, độ đục, màu sắc của dung dịch (tính cho mỗi chỉ tiêu)                           | 60.000                  | 120.000                  |
| 4   | Thử thuốc viên, thuốc cốm, thuốc bột...   |                         |                          |
|     | - Chênh lệch khối lượng thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên (trừ viên nang)                    | 30.000                  | 60.000                   |
|     | - Chênh lệch khối lượng thuốc viên nang, thuốc tiêm bột                                     | 60.000                  | 120.000                  |
|     | - Thử tính tan của thuốc, phân tán của thuốc cốm  | 20.000                  | 40.000                   |
|     | - Đo độ dày, đường kính, độ mài mòn, độ cứng của viên, cỡ hoàn (tính cho mỗi chỉ tiêu)      | 20.000                  | 40.000                   |
|     | - Độ tan rã thuốc viên nén, viên nang   | 40.000                  | 80.000                   |
|     | - Độ tan rã viên bao tan trong ruột   | 80.000                  | 160.000                  |
|     | - Độ tan rã thuốc viên đạn, thuốc trứng, viên đặt   | 60.000                  | 120.000                  |
|     | - Độ mịn  | 40.000                  | 80.000                   |
|     | - Độ hòa tan bằng phương pháp đo quang  | 500.000                 | 1.000.000                |

| STT | CHỈ TIÊU   | Mức giá cụ thể (đồng)  |                          |
|-----|--|--|--------------------------|
|     |  | Mẫu gửi tới kiểm nghiệm  | Mẫu tham định tiêu chuẩn |
|     | phải qua xử lý   |  |                          |
|     | - Độ hòa tan bằng phương pháp đo quang tính theo E1%   | 300.000  | 600.000                  |
|     | - Độ hòa tan bằng phương pháp đo quang tính theo chuẩn | 400.000  | 800.000                  |
|     | - Độ hòa tan của viên giải phóng hoạt chất chậm        | Tính thêm 20% cho mỗi giai đoạn thử theo phép thử độ hòa tan tương ứng |                          |
|     | - Độ hòa tan bằng phương pháp HPLC trực tiếp           | 500.000  | 1.000.000                |
|     | - Độ hòa tan bằng phương pháp HPLC phải qua xử lý      | 700.000  | 1.400.000                |
|     | - Độ đồng đều hàm lượng                                | Tính bằng 150% phép thử định lượng tương ứng                           |                          |
| 5   | Thuốc mỡ   |  |                          |
|     | - Độ đồng đều khối lượng                               | 60.000   | 120.000                  |
|     | - Độ đồng nhất   | 40.000   | 80.000                   |
|     | - Đo kích thước tiêu phân thuốc mỡ tra mắt             | 60.000   | 120.000                  |
|     | - Các phần tử kim loại trong thuốc mỡ tra mắt          | 100.000  | 200.000                  |
| 6   | Định tính  |  |                          |
|     | - Đơn giản, mỗi phản ứng                               | 20.000   | 40.000                   |
|     | - Phức tạp   | 100.000  | 200.000                  |
|     | - Phương pháp quang phổ tử ngoại                       | 100.000  | 200.000                  |
|     | - Phương pháp quang phổ hồng ngoại                     | 200.000  | 400.000                  |
|     | - Soi bột kép  | 100.000  | 200.000                  |
|     | - Vi phẫu  | 200.000  | 400.000                  |
|     | - Soi bột dược liệu                                    | 80.000   | 160.000                  |
|     | - Các phương pháp sắc ký                               | Tính bằng 50% các phép thử định lượng tương ứng                        |                          |
| 7   | Thử tinh khiết, thử tạp chất                           |  |                          |
|     | - Mỗi ion đơn giản                                     | 40.000   | 80.000                   |
|     | - Chất hữu cơ  | 40.000   | 80.000                   |
|     | - Kim loại nặng (mỗi ion), Asen không phải xử lý       | 60.000   | 120.000                  |
|     | - Kim loại nặng (mỗi ion), Asen phải qua xử lý         | 100.000  | 200.000                  |
|     | - Xác định aldehyd trong tinh dầu                      | 100.000  | 200.000                  |
|     | - Tìm đường tráo nhân tạo trong mật ong                | 100.000  | 200.000                  |
|     | - Tạo chất trong dược liệu                             | 20.000   | 40.000                   |
|     | - Độ vụn nát của dược liệu                             | 40.000   | 80.000                   |

| STT | CHỈ TIÊU  | Mức giá cụ thể (đồng)                   |                                |
|-----|---|---|--------------------------------|
|     |   | Mẫu gửi tới<br>kiểm<br>nghiệm           | Mẫu tham<br>định tiêu<br>chuẩn |
|     | - Xác định tạp chất bằng các phương pháp sắc ký   | Tính bằng phép thử định lượng tương ứng |                                |
|     | - Tìm nguyên tố độc, kim loại nặng trong dược liệu và thuốc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (tính cho mỗi nguyên tố) | 600.000                                 | 1.600.000                      |
| 8   | Xác định hàm lượng nước, mất khối lượng do làm khô  |   |                                |
|     | - Phương pháp sấy   | 120.000                                 | 240.000                        |
|     | - Phương pháp sấy chân không  | 180.000                                 | 360.000                        |
|     | - Phương pháp Karlfisher  | 300.000                                 | 600.000                        |
|     | - Phương pháp cất dung môi  | 80.000                                  | 160.000                        |
| 9   | Cẩn tro   |   |                                |
|     | - Tro toàn phần   | 200.000                                 | 400.000                        |
|     | - Tro sulfat  | 240.000                                 | 480.000                        |
|     | - Tro không tan trong acid  | 200.000                                 | 400.000                        |
|     | - Tro tan trong nước  | 300.000                                 | 600.000                        |
| 10  | Các chỉ số  |   |                                |
|     | - Chỉ số acid   | 140.000                                 | 280.000                        |
|     | - Chỉ số xà phòng hóa   | 180.000                                 | 360.000                        |
|     | - Chỉ số Acetyl   | 200.000                                 | 400.000                        |
|     | - Chỉ số khúc xạ  | 100.000                                 | 200.000                        |
|     | - Chỉ số Iod  | 180.000                                 | 360.000                        |
|     | - Chất không xà phòng hóa   | 200.000                                 | 400.000                        |
|     | - Chỉ số Hydroxyl   | 200.000                                 | 200.000                        |
|     | - Chỉ số Peroxyd  | 100.000                                 | 200.000                        |
|     | - Chỉ số trương nở  | 60.000                                  | 120.000                        |
| 11  | Điểm chảy và điểm nhỏ giọt  |   |                                |
|     | - Cửa chất biết trước   | 40.000                                  | 80.000                         |
|     | - Cửa chất chưa biết  | 80.000                                  | 160.000                        |
|     | - Cửa cao xoa   | 40.000                                  | 80.000                         |
| 12  | Độ đông đặc   | 40.000                                  | 80.000                         |
| 13  | Độ sôi  |   |                                |
|     | - Đơn giản bằng mao quản  | 40.000                                  | 80.000                         |
|     | - Phức tạp có cát   | 100.000                                 | 200.000                        |
| 14  | Thăng hoa   | 40.000                                  | 80.000                         |
| 15  | Đo tỷ trọng   |   |                                |
|     | - Bảng tỷ trọng kế  | 30.000                                  | 60.000                         |
|     | - Bảng cân thủy tĩnh  | 50.000                                  | 100.000                        |
|     | - Bảng Picnomet   | 80.000                                  | 160.000                        |

| STT | CHỈ TIÊU   | Mức giá cụ thể (đồng)         |                                |
|-----|--|-------------------------------|--------------------------------|
|     |  | Mẫu gửi tới<br>kiểm<br>nghiệm | Mẫu tham<br>định tiêu<br>chuẩn |
| 16  | Đo độ nhớt   |                               |                                |
|     | - Bằng máy Hoppler hay Ostwald                               | 200.000                       | 400.000                        |
|     | - Bằng thiết bị đo độ nhớt dải rộng, không phải chuẩn bị mẫu | 300.000                       | 600.000                        |
|     | - Bằng thiết bị đo độ nhớt dải rộng, phải chuẩn bị mẫu       | 400.000                       | 800.000                        |
| 17  | Năng suất quay cực   | 50.000                        | 100.000                        |
| 18  | Độ hạ băng điểm  | 80.000                        | 160.000                        |
| 19  | Đo pH  |                               |                                |
|     | - Trực tiếp  | 40.000                        | 80.000                         |
|     | - Qua xử lý  | 60.000                        | 120.000                        |
| 20  | Đo độ còn  |                               |                                |
|     | - Đơn giản   | 40.000                        | 80.000                         |
|     | - Phức tạp   | 100.000                       | 200.000                        |
| 21  | Các phép thử sinh vật và vi sinh vật                         |                               |                                |
|     | - Chất gây sốt   | 300.000                       | 600.000                        |
|     | - Thử nội độc tố vi khuẩn                                    | 1.200.000                     | 2.400.000                      |
|     | - Thử độc tính cấp   | 2.000.000                     | 4.000.000                      |
|     | - Thử độc tính bất thường                                    | 200.000                       | 400.000                        |
|     | - Thử độ kích ứng da   | 300.000                       | 600.000                        |
|     | - Chất hạ áp   | 400.000                       | 800.000                        |
|     | - Thử vô khuẩn bằng phương pháp màng lọc                     | 500.000                       | 1.000.000                      |
|     | - Thử vô khuẩn bằng phương pháp cấy trực tiếp                | 300.000                       | 600.000                        |
|     | - Phân lập và định danh vi khuẩn: tính mỗi chỉ tiêu          | 100.000                       | 200.000                        |
|     | - Làm kháng sinh đồ  | 280.000                       | 560.000                        |
|     | - Thử giới hạn nhiễm khuẩn (xử lý đơn giản)                  | 240.000                       | 480.000                        |
|     | - Thử giới hạn nhiễm khuẩn (xử lý phức tạp)                  | 320.000                       | 640.000                        |
|     | - Định lượng kháng sinh (nguyên liệu)                        | 400.000                       | 800.000                        |
|     | - Định lượng kháng sinh (thành phẩm) không qua xử lý         | 500.000                       | 1.000.000                      |
|     | - Định lượng kháng sinh (thành phẩm) phải qua xử lý          | 600.000                       | 1.200.000                      |
|     | - Định lượng vitamin B12 bằng phương pháp vi sinh            | 800.000                       | 1.600.000                      |
| 22  | Định lượng   |                               |                                |
|     | 1. Phương pháp thể tích                                      |                               |                                |

| STT | CHỈ TIÊU  | Mức giá cụ thể (đồng)  |                          |
|-----|---|--|--------------------------|
|     |   | Mẫu gửi tới kiểm nghiệm  | Mẫu tham định tiêu chuẩn |
|     | - Phương pháp chuẩn độ acid kiềm  | 160.000  | 320.000                  |
|     | - Phương pháp thể tích phải qua xử lý                                       | 260.000  | 520.000                  |
|     | - Nitrit  | 220.000  | 440.000                  |
|     | - Định lượng penicilin  | 300.000  | 600.000                  |
|     | - Đo bạc  | 200.000  | 400.000                  |
|     | - Complexon   | 200.000  | 400.000                  |
|     | - Chuẩn độ môi trường khan trực tiếp  | 240.000  | 480.000                  |
|     | - Chuẩn độ môi trường khan phải qua xử lý                                   | 300.000  | 600.000                  |
|     | - Chuẩn độ đo thế, đo ampe (tính cho mỗi phương pháp)                       | 400.000  | 800.000                  |
|     | 2. Phương pháp cân  | 240.000  | 480.000                  |
|     | 3. Phương pháp vật lý   |  |                          |
|     | - Phương pháp đo quang trực tiếp, tính theo E1%                             | 200.000  | 400.000                  |
|     | - Phương pháp đo quang trực tiếp, tính theo chuẩn                           | 300.000  | 600.000                  |
|     | - Phương pháp đo quang phải qua chiết tách, tính theo chuẩn                 | 400.000  | 800.000                  |
|     | - Phương pháp đo quang phải qua chiết tách, tính theo E1%                   | 300.000  | 600.000                  |
|     | - Sắc ký lớp mỏng (chưa tính các phép thử định lượng tương ứng khác)        | 200.000  | 400.000                  |
|     | - Sắc ký lớp mỏng cạo vết chiết đo quang                                    | 500.000  | 1.000.000                |
|     | - Sắc ký trên giấy (chưa tính các phép thử định lượng tương ứng khác)       | 150.000  | 300.000                  |
|     | - Sắc ký trên cột   | 140.000  | 280.000                  |
|     | - Định lượng mật độ kế trên sắc ký đồ lớp mỏng                              |  |                          |
|     | + 2 vết - 4 vết   | 200.000  | 400.000                  |
|     | + Từ 4 vết trở lên, cứ thêm 1 vết cộng thêm                                 | 24.000   | 48.000                   |
|     | - Phương pháp sắc ký trao đổi ion (chưa tính các phân tích hỗ trợ kèm theo) | 120.000  | 240.000                  |
|     |   | Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ |                          |
|     | - Phương pháp sắc ký khí trực tiếp  | 500.000  | 1.000.000                |
|     |   | Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ |                          |



| STT | CHỈ TIÊU  | Mức giá cụ thể (đồng)  |                          |
|-----|---|--|--------------------------|
|     |   | Mẫu gửi tới kiểm nghiệm  | Mẫu thâm định tiêu chuẩn |
|     | - Phương pháp sắc ký khí phải qua xử lý               | 600.000  | 1.200.000                |
|     |   | Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ |                          |
|     | - Phương pháp sắc ký khí lỏng (HPLC) trực tiếp        | 500.000  | 1.000.000                |
|     |   | Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ |                          |
|     | - Phương pháp sắc ký khí lỏng (HPLC) phải qua xử lý   | 600.000  | 1.200.000                |
|     |   | Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ |                          |
|     | - Phương pháp sắc ký khí lỏng khối phổ                | 1.000.000  | 2.000.000                |
|     |   | Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ |                          |
|     | - Định lượng acid amin                                | 600.000  | 1.200.000                |
|     |   | Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ |                          |
|     | - Định lượng bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại    | 600.000  | 1.200.000                |
|     |   | Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ |                          |
|     | - Định lượng bằng phương pháp điện di mao quản        | 600.000  | 1.200.000                |
|     |   | Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ |                          |
|     | - Phương pháp quang phổ huỳnh quang                   | 200.000  | 400.000                  |
|     | 4. Định lượng những đối tượng đặc biệt                |  |                          |
|     | - Định lượng nitơ toàn phần trực tiếp                 | 240.000  | 480.000                  |
|     | - Định lượng nitơ toàn phần phải qua xử lý            | 300.000  | 600.000                  |
|     | - Định lượng Rutin trong dược liệu                    | 500.000  | 1.000.000                |
|     | - Định lượng Menthol toàn phần trong tinh dầu bạc hà  | 200.000  | 400.000                  |
|     | - Định lượng Methyl salicylat bằng phương pháp đo Iod | 300.000  | 600.000                  |

| STT | CHỈ TIÊU  | Mức giá cụ thể (đồng)  |                                |
|-----|---|--|--------------------------------|
|     |   | Mẫu gửi tới<br>kiểm<br>nghiệm  | Mẫu thẩm<br>định tiêu<br>chuẩn |
|     | - Định lượng tinh dầu trong cao xoa bằng<br>bình Cassia                   | 300.000  | 600.000                        |
|     | - Định lượng tinh dầu trong dược liệu                                     | 120.000  | 240.000                        |
|     | - Ógenol  | 300.000  | 600.000                        |
|     | - Xineol  | 300.000  | 600.000                        |
|     | - Andehydcinnamic   | 300.000  | 600.000                        |
|     | - Ascaridol   | 480.000  | 960.000                        |
|     | - Long não  | 360.000  | 720.000                        |
|     | - Tanin   | 200.000  | 400.000                        |
|     | - Caroten trong dầu gấc   | 700.000  | 1.400.000                      |
|     | - Vitamin A trong dầu cá  | 400.000  | 800.000                        |
|     | - Chất chiết được trong dược liệu   | 400.000  | 800.000                        |
|     | - Các hoạt chất khác trong dược liệu<br>(alcaloid, saponin, flavonoid...) | Tính bằng phép thử định<br>lượng và phương pháp xử lý<br>mẫu tương ứng |                                |
|     | - Dầu béo   | 600.000  | 1.200.000                      |
|     | - Iốt trong dược liệu   | 800.000  | 1.600.000                      |
|     | - Định lượng tinh dầu trầm  | 300.000  | 600.000                        |
|     | - Đường trong mật ong theo phương pháp<br>Caussonan                       | 300.000  | 600.000                        |
|     | - Serratiopeptidase   | 400.000  | 800.000                        |
|     | - Protease  | 400.000  | 800.000                        |
|     | - Papain  | 400.000  | 800.000                        |
|     | - Alphachymotrypsin bằng phương pháp đo<br>quang                          | 300.000  | 600.000                        |
|     | - Alphachymotrypsin bằng phương pháp đo<br>thể                            | 400.000  | 800.000                        |
|     | - Beta-Amylase  | 300.000  | 600.000                        |
|     | - Alpha-Amylase   | 300.000  | 600.000                        |
|     | - Cellulase   | 400.000  | 800.000                        |
|     | - Lipase  | 400.000  | 800.000                        |
|     | - Streptokinase   | 600.000  | 1.200.000                      |
|     | - Heparine  | 460.000  | 920.000                        |
|     | - Oxytoxine   | 500.000  | 1.000.000                      |
|     | - Insuline  | 1.500.000  | 3.000.000                      |
| 23  | Vỏ nang rỗng  |  |                                |
|     | - Độ dòn  | 100.000  | 200.000                        |
|     | - Điểm đông Gelatin   | 200.000  | 400.000                        |
|     | - Các chỉ tiêu khác   | Áp dụng như thuốc  |                                |
| 24  | Bộ dây truyền dịch  |  |                                |
|     | - Cảm quan  | 40.000   | 80.000                         |

| STT | CHỈ TIÊU  | Mức giá cụ thể (đồng)                    |                                |
|-----|---|--|--------------------------------|
|     |   | Mẫu gửi tới<br>kiểm<br>nghiệm            | Mẫu thẩm<br>định tiêu<br>chuẩn |
|     | - Độ trong suốt   | 40.000                                   | 80.000                         |
|     | - Độ kín, độ bền chịu lực   | 100.000                                  | 200.000                        |
|     | - Độ kéo dẫn  | 40.000                                   | 80.000                         |
|     | - Tính chịu nóng lạnh   | 100.000                                  | 200.000                        |
|     | - Phần tử lạ  | 100.000                                  | 200.000                        |
|     | - Tốc độ dòng chảy  | 100.000                                  | 200.000                        |
|     | - Chiết dung dịch thử   | 100.000                                  | 200.000                        |
|     | - Các thử nghiệm hóa lý khác  | Áp dụng như thuốc                        |                                |
| 25  | Đồ đựng dùng trong y tế, găng tay cao su                                    |  |                                |
|     | - Độ kín  | 60.000                                   | 120.000                        |
|     | - Độ gấp uốn  | 40.000                                   | 80.000                         |
|     | - Độ trong của dung dịch chiết  | 200.000                                  | 400.000                        |
|     | - Độ trong của đồ đựng  | 60.000                                   | 120.000                        |
|     | - Độ truyền ánh sáng  | 100.000                                  | 200.000                        |
|     | - Độ đựng bằng kim loại dùng cho thuốc mỡ<br>tra mắt                        | 300.000                                  | 600.000                        |
|     | - Độ ngấm hơi nước  | 100.000                                  | 200.000                        |
|     | - Độ bền đối với nước của mặt trong đồ<br>đựng                              | 300.000                                  | 600.000                        |
|     | - Các chỉ tiêu hóa lý, sinh học khác  | Áp dụng như thuốc                        |                                |
|     | - Độ dày găng tay cao su  | 50.000                                   | 100.000                        |
| 26  | Thử nút cao su chai huyết thanh và nút cao<br>su lọ thuốc tiêm              |  |                                |
|     | - Độ bền  | 200.000                                  | 400.000                        |
|     | - Độ kín  | 140.000                                  | 280.000                        |
|     | - Kích thước  | 40.000                                   | 80.000                         |
|     | - Các phép thử hóa lý, sinh học khác (tính<br>cho mỗi chỉ tiêu)             | 100.000                                  | 200.000                        |
| 27  | Phương pháp xử lý mẫu đối với những đối<br>tượng đặc biệt                   | 400.000                                  | 500.000                        |
| 28  | Kiểm nghiệm hóa pháp  |  |                                |
|     | - Kiểm tra khi giao nhận mẫu, nghiên cứu<br>hồ sơ và các tài liệu liên quan | 20.000                                   |                                |
|     | - Các phương pháp định tính, định lượng để<br>phân tích độc chất, hóa pháp  | Tính theo các mục tương ứng<br>của thuốc |                                |
|     | - Xử lý mẫu   | Tính theo các mục tương ứng<br>của thuốc |                                |
|     | - Mẫu khai quật từ sau 10 ngày trở lên cộng<br>thêm                         | 100.000                                  |                                |